CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
YENBAI JOIMT-STOCK FORES-AGRICUL TURRAL AND FOODSTUFFS COMPANY
Address: 279 Nguyen Phuc – Nguyen Phuc Ward – Yen Bai City – Yen Bai Province
Email: Yfatuf@gmail.com
Website: www.yfatuf.com.vn

BÁO CÁO - BỘ PHẬN VĂN PHÒNG
QUÝ III NIÊN ĐỘ 2020-2021
(Từ ngày 01/10/2020 - 30/6/2021)

Kính gửi:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**122.879.776.680**	**71.516.025.541**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**7.217.373.789**	**38.501.463.551**
1. Tiền	111		4.317.373.789	2.901.463.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	35.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**112.548.173.359**	**32.184.162.132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.631.054.204	17.602.389.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	878.680.404	4.777.985.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		103.540.543.553	8.529.938.531
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	503.552.748	1.279.505.916
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.657.550)	(5.657.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**3.035.705.124**	**355.514.796**
1. Hàng tồn kho	141		3.035.705.124	355.514.796
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.8	**78.524.408**	**474.885.062**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.524.408	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	474.885.062
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.096.247.090**	**39.824.902.954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.9	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47.115.881.518**	**23.909.631.147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	**47.115.881.518**	**23.881.820.663**
- Nguyên giá	222		171.931.356.920	141.068.815.030
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(124.815.475.402)	(117.186.994.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	**0**	**27.810.484**
- Nguyên giá	228		171.000.000	171.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(171.000.000)	(143.189.516)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**2.035.535.493**	**14.867.653.360**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.035.535.493	14.867.653.360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.13	**1.944.830.079**	**1.047.618.447**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.944.830.079	1.047.618.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**173.976.023.770**	**111.340.928.495**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**85.263.563.021**	**25.460.933.148**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**85.236.713.021**	**25.434.083.148**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	6.262.951.098	4.329.766.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.844.708.014	244.411.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.850.056.397	9.607.758.801
4. Phải trả người lao động	314		10.040.645.438	7.557.301.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.132.338.857	389.458.824
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.119.856.999	1.013.246.079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	49.796.863.770	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	2.993.918.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2.195.374.448	2.292.139.527
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.850.000**	**26.850.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.22	1.850.000	1.850.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	25.000.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/10/2020)
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**88.712.460.749**	**85.879.995.347**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.24	**88.712.460.749**	**85.879.995.347**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		323.060.671	323.060.671
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.042.628.692	2.019.361.390
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.986.541.386	31.177.343.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.513.698	1.061.006.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.487.027.688	30.116.336.512
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**173.976.023.770**	**111.340.928.495**

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
MSDN: 5200118241 - CTCP
TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH -VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý III niên độ 2020-2021 (từ 01/10-30/6/2021)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NIÊN ĐỘ 2020-2021		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay (01/04-30/06/2021)	Năm trước (01/04-30/06/2020)	Năm nay (01/10-30/06/2021)	Năm trước (01/10-30/06/2020)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**85.973.954.975**	**109.092.176.887**	**375.590.849.679**	**328.482.334.669**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.2	**527.292.700**	**526.811.000**	1.440.536.750	**526.811.000**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**85.446.662.275**	**108.565.365.887**	*374.150.312.929*	**327.955.523.669**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	*69.356.067.275*	*95.269.767.677*	**317.175.216.570**	*290.547.334.758*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**16.090.595.000**	**13.295.598.210**	**56.975.096.359**	**37.408.188.911**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.4	**133.378.744**	**153.167.068**	**808.314.934**	**948.513.090**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.5	**729.512.624**	**176.473.991**	**1.431.478.981**	**380.561.765**
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		702.265.493	35.011.811	1.344.748.722	222.549.023
8. Chi phí bán hàng	**25**	VI.8.b	**2.720.844.792**	**15.023.647**	**7.066.285.024**	**114.867.513**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.8.a	**2.502.885.452**	**4.583.031.848**	**16.865.651.624**	**18.608.622.544**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.270.730.876**	**8.674.235.792**	**32.419.995.664**	**19.252.650.179**
11. Thu nhập khác	**31**	VI.6	0	0	**27.377.759**	48.181.819
12. Chi phí khác	**32**	VI.7	53.636.353	0	**56.186.343**	26.200.637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(53.636.353)**	**0**	**(28.808.584)**	**21.981.182**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.217.094.523**	**8.674.235.792**	**32.391.187.080**	**19.274.631.361**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.9	1.933.368.450	1.671.695.589	**5.904.159.392**	4.014.751.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**8.283.726.073**	**7.002.540.203**	**26.487.027.688**	**15.259.880.205**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**1.582**	**1.337**	**5.059**	**2.917**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		**0**	**0**	**0**	**0**

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý III niên độ 2020-2021 (từ 01/10-30/6/2021)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (01/10-30/6/2021)	Năm trước (01/10-30/6/2020)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**32.391.187.080**	**19.274.631.361**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.569.552.916	5.435.967.256
- Các khoản dự phòng	03		2.993.918.000	5.657.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.259.355)	19.073.152
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(623.164.047)	(710.523.279)
- Chi phí lãi vay	06		1.344.748.722	222.549.023
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**44.666.983.316**	**24.247.355.063**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.881.798.615)	(38.896.282.198)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.680.190.328)	(481.740.450)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.891.386.818)	10.995.827.255
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(975.736.040)	95.871.627
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.344.748.722)	(222.549.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.382.852.567)	(3.684.055.548)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.506.072.000)	(986.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(61.995.801.774)***	***(8.932.183.274)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.296.467.826)	(4.081.855.467)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		687.687.273	53.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (01/10-30/6/2021)	Năm trước (01/10-30/6/2020)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		522.972.924	662.341.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(19.085.807.629)***	***(3.366.514.007)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		164.596.044.954	31.280.411.513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(114.799.181.184)	(30.512.452.116)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(18.326.080.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***49.796.863.770***	***(17.558.121.103)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(31.284.745.633)**	**(29.856.818.384)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		38.501.463.551	49.800.454.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		655.871	(4.037.907)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**7.217.373.789**	**19.939.598.441**

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI - MSDN: 5200116441 - TP. YÊN BÁI

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ (30/06)**	**Đầu năm (01/10)**
Tiền mặt	14.100.273	134.611.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.303.273.516	2.766.852.296
Các khoản tương đương tiền	2.900.000.000	35.600.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng		
Cộng	**7.217.373.789**	**38.501.463.551**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn khác	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Cuối kỳ (30/06)**	**Đầu năm (01/10)**
Công ty TNHH Giấy xuất khẩu Thái Bình	987.087.124	2.625.935.609
Công ty TNHH MTV TM và gia công Trung Tín	1.015.110.690	1.039.295.000
Công ty TNHH Giấy Lục phẩm - Đài Loan	0	4.639.584.600
Công Ty TNHH Giấy Nhàn Thành	857.991.010	0
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Đức Thành Phát	112.382.110	156.602.045
Công ty TNHH sản xuất thương mại Đạt Phương	84.125.543	1.000.770.163
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Dũng Thành Phát	654.182.240	724.999.440
Công ty TNHH một thành viên QUAN - JIA	235.944.837	268.092.547
JIN CAI SHEN TECHNOLOGY CO., LTD	2.913.413.100	4.415.515.065
Khách hàng khác	770.817.550	2.731.595.066
Cộng	**7.631.054.204**	**17.602.389.535**

4. Trả trước cho người bán ngắn	**Cuối kỳ (30/06)**	**Đầu năm (01/10)**
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	0	3.500.000.000
Công ty TNHH Phước Long	0	600.000.000
Công ty TNHH MTV Tám ánh	0	202.950.000
Công ty TNHH DVTM cơ khí xây dựng Nam Nghĩa	0	221.096.700
Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thắng	277.770.000	
Công ty TNHH Đức Thịnh	346.822.800	
Công ty TNHH tư vấn đầu tư nhật minh Yên Bái	100.000.000	0
Khách hàng khác	154.087.604	253.939.000
Cộng	**878.680.404**	**4.777.985.700**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ (30/06)**		**Đầu năm (01/10)**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**0**		**889.931.700**	
Phải thu Ban lãnh đạo-Tiền tạm ứng	0		889.931.700	
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	**503.552.748**		**389.574.216**	
Thuế TNCN phải thu của người lao đ	35.810.748		5.656.212	
Tạm ứng	417.980.000		273.000.000	
Phải thu lãi tiền gửi	0		56.397.809	
Các khoản phải thu khác	49.762.000		54.520.195	
Cộng	**503.552.748**		**1.279.505.916**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		Nợ phải thu, cho vay ngắn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	**(5.657.550)**			-
Trích lập dự phòng bổ sung				-
Giảm do thu hồi được nợ		-		-
Số cuối kỳ			-	**(5.657.550)**

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (30/06)		Đầu năm (01/10)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	226.072.060		199.950.585	
Chi phí sản xuất KD dở dang;	0		-	
Thành phẩm;	2.809.633.064	-	155.564.211	
Hàng gửi đi bán;	0		0	
Cộng	**3.035.705.124**	-	**355.514.796**	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
CP Phụ tùng thay thế, sửa chữa tại NM sắn	0	0
Công cụ, vật tư NM giấy Văn Chấn	0	0
CP vật tư phụ tùng thay thế tại Minh Quân	0	0
Khấu hao Nhà máy quế	78.524.408	0
CP Phụ tùng thay thế, sửa chữa tại NM Yên Bình	-	0
Cộng	**78.524.408**	**0**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí bảo trì phần mềm, sửa xe và bảo hiểm	76.624.609	113.777.559
Công cụ dụng cụ tại Văn phòng	0	87.025.000
Chi phí sửa chữa đường ống nước thải và mái nhà xưởng tại Yên Bình	158.630.250	250.301.611
Chi phí Sửa chữa nhà cửa VKT tại Phú Thịnh	556.196.827	419.846.031
Phí khai thác nước mặt, sửa chữa đường dây điện 35 Kw tại Yên Hợp	253.448.310	38.409.094
Phí khai thác nước mặt và sửa chữa hệ thống nước thải tại Minh Quân	131.340.514	138.259.152
Cân sấy ẩm, máy đo độ trắng tại NM sắn Văn Yên	120.769.912	0
Cải tạo nhà cửa VKT NM sắn Văn Yên	470.546.922	0
Lập hồ sơ cấp giấy phép xả thải Yên Bình, Yên Hợp, Văn Chấn, Quế	177.272.734	0
Cộng	**1.944.830.079**	**1.047.618.447**

10. Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế của nhà thầu nước ngoài	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	59.803.789.336	74.465.399.577	5.652.284.712	537.871.369	609.470.036	**141.068.815.030**
Tăng trong kỳ	8.738.666.421	23.695.177.278				32.433.843.699
-Do mua sắm mới		23.695.177.278				*23.695.177.278*
-Do phân loại TSCĐ						
-Do XDCB hoàn thành	8.738.666.421					*8.738.666.421*
Giảm trong kỳ	(243.638.173)	(1.327.663.636)	-	-	-	**(1.571.301.809)**
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						-
- Thanh lý, nhượng bán	(243.638.173)	(1.327.663.636)				(1.571.301.809)
Số cuối kỳ	**68.298.817.584**	**96.832.913.219**	**5.652.284.712**	**537.871.369**	**609.470.036**	**171.931.356.920**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn SD	43.827.736.040	50.518.349.510	1.835.988.345	354.450.000	609.470.036	97.145.993.931
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**52.724.647.624**	**59.067.904.866**	**4.374.476.423**	**410.495.418**	**609.470.036**	**117.186.994.367**
- Tăng do trích khấu hao trong kỳ	2.519.331.410	5.562.352.729	414.202.941	45.855.342	-	8.541.742.422
- Tăng do điều chỉnh phân loại						-
Giảm trong kỳ	(225.041.468)	(688.219.919)	-	-	-	(913.261.387)
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						-
- Thanh lý, nhượng bán	(225.041.468)	(688.219.919)				(913.261.387)
Số cuối kỳ	**55.018.937.566**	**63.942.037.676**	**4.788.679.364**	**456.350.760**	**609.470.036**	**124.815.475.402**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.079.141.712	15.397.494.711	1.277.808.289	127.375.951	-	23.881.820.663
Số cuối kỳ	**13.279.880.018**	**32.890.875.543**	**863.605.348**	**81.520.609**	-	**47.115.881.518**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

-Là phần mềm kế toán cũ năm 2006 đã được thanh lý và thay thế phần mềm kế toán FAST 11 đưa vào sử dụng từ 01/01/2018

	Nguyên giá	Giá trị KH kỳ	Giá trị đã KH	Giá trị còn lại
Phần mềm Kế toán	171.000.000	13.560.484	171.000.000	0

13. Chi phí XDCB dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	14.867.653.360	20.018.990.662	(31.766.570.972)	(1.084.537.557)	2.035.535.493
Chi phí dự án cải tạo tổng thể nhà máy sắn Văn Yên	*14.867.653.360*	*630.825.890*	*(15.498.479.250)*		*0*
Hệ thống máy móc thiết bị sản xuất bã sắn khô NM sắn Văn Yên		*6.330.000.000*	*(6.330.000.000)*		*0*
Nhà kho chứa bã sắn khô nhà máy sắn Văn Yên		*335.062.672*	*(335.062.672)*		*0*
Chi phí cải tạo nhà máy gia công giấy XK Nguyễn Phúc		*1.005.645.500*	*(1.005.645.500)*		*0*
Hệ thống sân đường nội bộ nhà máy giấy Yên Hợp		*244.523.000*	*(244.523.000)*		*0*
Nhà kho thành phẩm, mái vòm nhà máy giấy Yên Hợp		*128.763.500*	*(128.763.500)*		*0*
Sửa chữa cải tạo nhà cửa vật kiến trúc NM giấy Văn Chấn		*512.308.862*	*(512.308.862)*		*0*
Nâng cấp trạm cân ô tô điện tử nhà máy giấy Yên Hợp		*86.257.418*	*(86.257.418)*		*0*
Cải tạo, mở rộng hệ thống Biogas nhà máy sắn Văn Yên		*4.414.634.560*	*(4.414.634.560)*		*0*
Giải phóng mặt bằng mở rộng nhà máy sắn Văn Yên số 2		*1.042.535.700*			*1.042.535.700*
Giải phóng mặt bằng, sửa chữa mở rộng nhà máy giấy Minh Quân		*2.260.750.252*	*(1.486.101.236)*	*(462.149.016)*	*312.500.000*
Sửa chữa cải tạo nhà máy sắn Văn Yên		*2.226.872.399*	*(1.342.132.679)*	*(364.141.745)*	*520.597.975*
Sửa chữa cải tạo nhà máy Phú Thịnh		*800.810.909*	*(382.662.295)*	*(258.246.796)*	*159.901.818*
Cộng	**14.867.653.360**	**20.018.990.662**	**(31.766.570.972)**	**(1.084.537.557)**	**2.035.535.493**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	0	106.365.500
Công ty TNHH An Hoa	435.600.000	482.625.000
Công ty cổ phần Đông á	266.350.550	85.695.786
Công ty cổ phần Quốc Tế Thanh Bình	208.120.000	590.700.000
Công ty cổ phần Thăng Huy	287.760.000	338.470.000
Công ty TNHH TM Phùng Hưng	247.806.900	216.845.200
Công ty CP Việt Thịnh	114.746.750	0
Công ty TNHH TM Hóa chất Ngọc Diệp	1.004.004.419	570.419.322
Công ty cổ phần Kỹ thương Đại Việt	0	500.000.000
Công ty cổ phần thương mại đầu tư Vân Long CDC	572.217.360	0
Công ty TNHH Thương Mại Hải Ngọc	446.160.000	0
Công ty TNHH Vi Toàn	269.676.000	0
Công ty TNHH xây dựng và thương mại 268 Yên Bái	891.510.000	0
Công ty TNHH MTV Tám ánh	116.875.000	0
Phải trả các đối tượng khác	1.402.124.119	1.438.646.043
Cộng	**6.262.951.098**	**4.329.766.851**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH KD thương mại và DV Dương Duy	0	30.050.000
Công ty TNHH Thương mại Giang Biên	170.196.925	0
Công ty TNHH Quốc tế B&C Hà Nội	1.630.200.000	0
Công ty LUSTRE AROUNT CO.,LTD.	195.561.881	0
Công ty CP JUNMA Yên Bái	178.886.460	178.886.460
Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Hồng Châu	287.502.040	0
Công ty TNHH Vĩnh Hùng Cát	157.639.922	0
Phải trả cho các đối tượng khác	224.720.786	35.475.521
Cộng	**2.844.708.014**	**244.411.981**

16.Thuế và các khoản phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.335.729.480	24.082.662.279	28.077.400.048	2.340.991.711
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	47.713.500	47.713.500	0
Thuế nhập khẩu	0			0
Thuế TNDN	2.975.152.461	5.904.159.392	5.382.852.567	3.496.459.286
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.930.378.895	1.930.378.895	0
Thuế tài nguyên	10.433.880	226.550.570	224.379.050	12.605.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	286.442.980	193.104.217	479.547.197	0
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	0
Cộng	**9.607.758.801**	**32.395.568.853**	**36.153.271.257**	**5.850.056.397**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phí bảo vệ môi trường đối NTCN Quý 1+Quý 2 năm 2021	453.490.710	334.458.824
Phí Dịch vụ môi trường rừng Quý I năm 2021	10.035.900	0
Trích trước tiền Bảo hộ LĐ niên độ 2020-2021	925.560.000	0
Tiền thuê đất năm 2021(YH; YB; Sắn 2; VP)	443.252.247	
Chi phí nghỉ mát	2.300.000.000	0
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	0	55.000.000
Cộng	**4.132.338.857**	**389.458.824**

18. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	304.407.744	218.398.760
Tiền BHXH phải trả cho Người lao động		
Bảo hiểm xã hội	741.584.654	720.241.118
Phải trả khác tại VP	73.864.601	55.852.000
Phải trả khác	-	18.754.201
Tiền Tiết kiệm vật tư	0	0
Tiền chi phí khác	0	18.754.201
Cộng	**1.119.856.999**	**1.013.246.079**

19.Vay, nợ thuê TC ngắn hạn	**Đầu năm**		**Cuối kỳ**	
	Giá trị	**Khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
Vay ngắn hạn NH Bidv YBái	0	0	48.640.081.121	48.640.081.121
Vay ngắn hạn NH Vietin Bank YBái			1.156.782.649	1.156.782.649
Cộng	**0**	**0**	**49.796.863.770**	**49.796.863.770**

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:

	Đầu năm	**Số tiền vay phát sinh trong kỳ**	**Số tiền vay đã trả trong kỳ**	**Cuối kỳ**
Vay ngắn hạn NH Bidv YBái	0	155.052.841.102	106.412.759.981	48.640.081.121
Vay ngắn hạn NH Vietin Bank YBái		9.543.203.852	8.386.421.203	1.156.782.649
	0	**164.596.044.954**	**114.799.181.184**	**49.796.863.770**

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	**Đầu năm**
Chi phí khắc phục sự cố hồ biogas NM sắn Văn Yên	2.993.918.000	0
Cộng	**2.993.918.000**	0

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng do PP từ LN	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	451.994.122	1.204.653.461	1.656.647.583	0
Quỹ phúc lợi	1.840.145.405	1.204.653.460	849.424.417	2.195.374.448
	2.292.139.527	**2.409.306.921**	**2.506.072.000**	**2.195.374.448**

22. Phải trả người bán dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp HTC Vĩnh Phúc	1.850.000	1.850.000
Cộng	**1.850.000**	**1.850.000**

23. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ông Hà Xuân Quảng	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH DV vận tải Đỗ Cường	20.000.000	20.000.000
Cộng	**25.000.000**	**25.000.000**

24 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	52.360.230.000	323.060.671	1.589.316.120	21.837.313.622	76.109.920.413
Lợi nhuận trong kỳ				30.116.336.512	30.116.336.512
Trích lập các quỹ trong kỳ			430.045.270	(2.450.226.348)	(2.020.181.078)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ				-	-
Chi cổ tức				(18.326.080.500)	(18.326.080.500)
Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo					-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ				-	-
					-
Số dư cuối năm trước	**52.360.230.000**	**323.060.671**	**2.019.361.390**	**31.177.343.286**	**85.879.995.347**
Số dư đầu năm nay	52.360.230.000	323.060.671	2.019.361.390	31.177.343.286	85.879.995.347
Lợi nhuận trong kỳ				26.487.027.688	26.487.027.688
Trích lập các quỹ trong kỳ			6.023.267.302	(6.023.267.302)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.409.306.921)	(2.409.306.921)
Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo				(301.163.365)	(301.163.365)
Chi cổ tức niên độ 2019-2020 (40%)				(20.944.092.000)	(20.944.092.000)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ			-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ					-
Số dư cuối năm nay	**52.360.230.000**	**323.060.671**	**8.042.628.692**	**27.986.541.386**	**88.712.460.749**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vốn góp của các cổ đông	52.360.230.000	52.360.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	323.060.671	323.060.671
Cộng	**52.683.290.671**	**52.683.290.671**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d) Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.236.023	5.236.023
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.236.023	5.236.023
+ Cổ phiếu phổ thông	5.236.023	5.236.023
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.236.023	5.236.023
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5.059	5.751
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.042.628.692	2.019.361.390

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	1.029.829.973	6.584.318.240
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại: USD	172.507,61	473.291,06

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và	***Năm nay***	***Năm trước***
dịch vụ	**375.590.849.679**	**328.482.334.669**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	375.590.849.679	328.482.334.669
Trong đó: Doanh thu nội địa	291.545.340.088	264.141.280.458
DT xuất khẩu trực tiếp	84.045.509.591	64.341.054.211
- DT Sản phẩm Giấy vàng mã:	*51.078.063.030*	*50.617.487.850*
Tương đương Tiền USD	*2.229.023,04*	*2.182.470,00*
- DT Sản phẩm Giấy để XK	*20.708.846.561*	*13.143.866.361*
Tương đương Tiền USD	*903.724,48*	*580.849,56*
- DT Sản phẩm Tinh bột sắn:	*12.258.600.000*	*579.700.000*
Quy ra USD	*534.959,63*	*24.657,59*
Tổng cộng USD:	**3.667.707,16**	**2.787.977,15**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.440.536.750**	526.811.000
Doanh thu thuần	**374.150.312.929**	**327.955.523.669**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
	1.440.536.750	0

3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	317.175.216.570	290.547.334.758
	317.175.216.570	**290.547.334.758**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.406.756	662.341.460
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	253.835.471	286.171.630
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.259.355	-
-Chiết khấu thanh toán	81.813.352	0
Cộng	**808.314.934**	**948.513.090**

5. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí lãi vay	1.344.748.722	222.549.023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	86.730.259	158.012.742
	1.431.478.981	**380.561.765**

6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	27.377.759	48.181.819
Cộng	**27.377.759**	**48.181.819**

7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Các khoản bị phạt; chậm nộp	2.443.643	0
- Chi phí khác	106.347	26.200.637
- Chi phí thanh lý TSCĐ	53.636.353	0
Cộng	**56.186.343**	**26.200.637**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân viên quản lý	7.999.082.093	11.195.568.098
Chi phí vật liệu quản lý	152.850.783	158.786.548
Chi phí đồ dùng văn phòng	507.501.914	333.721.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.876.846	523.373.670
Thuế, phí và lệ phí	1.919.462.750	1.181.238.590
Chi phí trợ cấp thôi việc	169.401.174	721.649.450
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.657.550	5.657.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	969.881.773	1.117.254.306
Chi phí bằng tiền khác	4.816.936.741	3.371.372.911
Cộng	**16.865.651.624**	**18.608.622.544**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	7.066.285.024	114.867.513
Cộng	**7.066.285.024**	**114.867.513**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.904.159.392	4.014.751.156
	5.904.159.392	**4.014.751.156**

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lương Quốc Quyền	**Nguyễn Thanh Sơn**	**Trần Công Bình**